

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LAI CHÂU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2025/DS- PT

Ngày: 20/01/2025

V/v : Tranh chấp việc thực hiện thoả
thuận về tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU**

Với thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Giang Thị Vượng.

- *Các Thẩm phán:* 1. Ông Vũ Đức Long

2. Ông Đoàn Hằng Hải

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Lê Tiến Dũng – Thẩm tra viên- Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Lai Châu tham gia phiên toà: Bà Hồ Mỹ Anh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Lai Châu mở phiên toà dân sự phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 11/2024/TLST-DS, ngày 19 tháng 9 năm 2024 về việc: “Tranh chấp việc thực hiện thoả thuận tặng cho tài sản” do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST, ngày 06 tháng 8 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu bị kháng cáo. Theo **ẤM 2025\DSST & DSPT 2025\2**" và "quyết" Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 03/2024/QĐ-PT, ngày 03 tháng 12 năm 2024, theo quyết định hoãn phiên toà số 08/2025/QĐ-PT ngày 10/01/2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đồng Thị T, sinh năm: 1971, địa chỉ: Bản L, xã B, huyện P, tỉnh Lai Châu, có mặt.

Bị đơn: Ông Pờ Văn Đ, sinh năm: 1970, địa chỉ: Bản L, xã B, huyện P, tỉnh Lai Châu, vắng mặt, không có lý do).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:* Ông Nguyễn Công H
- Trợ giúp viên pháp lý, thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh L, có mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Đồng Thị T (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án và bản án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Bà Đồng Thị T và ông Pờ Văn Đ kết hôn với nhau từ năm 1991 nhưng đã ly hôn theo Bản án số: 11/2021/HNGĐ-ST, ngày 16/9/2021, của Tòa án nhân dân huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu. Theo bản án trên, phần tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà T, ông Đ đã được chia cụ thể như sau:

- Đối với số tiền 100.000.000 đồng chia cho bà T được 50.000.000 đồng, ông Đ được 50.000.000 đồng.

- Đối với diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số: BN 736700, do Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Lai Châu cấp ngày 30/10/2013, ông Đ được quyền sử dụng phần đất giáp với Bưu điện xã B, diện tích 142,6m², bà T được sử dụng phần đất giáp với công Ủy ban nhân dân xã B, diện tích: 153,8m².

- Bà T được quyền sử dụng phần đất gồm các thửa số: 267, 268, 269, 325, 326, 327, 328, 329, 330, 331, 332, 333, tờ bản đồ số 121; tổng diện tích: 1873,2m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số: BQ 213981, do Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Lai Châu cấp ngày 30/10/2013.

- Ông Đ được quyền sử dụng phần đất gồm: Các thửa đất số: 247, tờ bản đồ số 18; các thửa số: 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 103, 104, 105, 107, 108, 110, 111, 112, 113, tờ bản đồ số 101; các thửa số: 302, 371, 372, 373, 374, 375, 376, 377, 378, 379, 428, tờ bản đồ số 137; tổng diện tích: 3.275,9m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số: BQ 213981, do Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Lai Châu cấp ngày 30/10/2013; Toàn bộ diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số: BQ 213982, do Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Lai Châu cấp ngày 30/10/2013; Toàn bộ diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số: BN 724448, do Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Lai Châu cấp ngày 30/10/2013.

Tuy nhiên, do bà T có kháng cáo Bản án số: 11/2021/HNGĐ-ST, ngày 16/9/2021 nên vụ án được giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Đến ngày 10/01/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu ra quyết định đình chỉ việc xét xử phúc thẩm do người kháng cáo là bà Đồng Thị T đã rút toàn bộ kháng cáo.

Ngày 07/01/2022, ông Đ và bà T lập biên bản thỏa thuận có nội dung: Số đất Pá Khum Đanh 3 đăm cho bà Đồng Thị T gồm các thửa: Thửa đất số 109, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.697,3m² và thửa số 118, tờ bản đồ số 12, diện tích 8.164,6m², đều theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BQ213982, do UBND huyện P, tỉnh Lai Châu cấp ngày 30/10/2013; thửa đất số 247, tờ bản đồ số 18, diện tích 1.086,5m², theo Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất số: BQ213981, do UBND huyện P, tỉnh Lai Châu cấp ngày 30/10/2013 (Sau đây gọi tắt là các thửa số 109, 118, 247). Biên bản này được viết tay, hai bên cùng ký tên và có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã B, huyện P, tỉnh Lai Châu, chưa được công chứng. Khi lập biên bản thỏa thuận thì bà T cũng mong muốn được ông Đ cho phần đất ở khu vực Phá K, còn cụ thể phần đất đó thuộc số thửa, số lô như nào thì bà T cũng không biết.

Sau khi Bản án số: 11/2021/HNGĐ-ST, ngày 16/9/2021 có hiệu lực pháp luật, bà T đã đi làm thủ tục sang tên toàn bộ phần đất mà bà được chia và bà T đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất này. Bà T cũng đề nghị được làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất đối với các thửa đất được nêu trong biên bản thỏa thuận lập ngày 07/01/2022 nhưng không làm được do không có ý kiến của ông Đ. Bà T đã yêu cầu ông Đ đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục sang tên phần đất này cho bà T nhưng ông Đ không đến.

Do không thực hiện được việc thỏa thuận tặng cho quyền sử dụng đất theo biên bản lập ngày 07/01/2022 nên bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Công nhận cho bà T được quyền sử dụng đất đối với 03 thửa đất, gồm: Thửa số 109, thửa số 118, đều thuộc tờ bản đồ số 12, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BQ213982, do UBND huyện P, tỉnh Lai Châu cấp ngày 30/10/2013; thửa đất số 247, tờ bản đồ số 18, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BQ213981, do UBND huyện P, tỉnh Lai Châu cấp ngày 30/10/2013 (Sau đây gọi tắt là 03 thửa đất số: 109, 118, 247).

Bị đơn ông Pờ Văn Đ vắng mặt tại phiên toà sơ thẩm. Tại Bản khai đề ngày 08/7/2024, ông Pờ Văn Đ trình bày: Trước đây, ông Đ đã đồng ý cho bà T 03 đám đất nương Pá Khum Đanh nhưng bà T lại tiếp tục đòi phần đất ruộng, nương ở chỗ khác nữa nên ông Đ không đồng ý theo yêu cầu của bà T. Đối với biên bản thỏa thuận ngày 07/01/2022, hiện nay, ông Đ vẫn đồng ý cho bà T 03 đám đất nương Pá Khum Đanh. Tuy nhiên, ông Đ chỉ biết trên thực địa 03 đám đất nương ông Đ đồng ý cho bà T thì ở địa phương quen gọi là ở Pá K còn về cụ thể số thửa đất, số tờ bản đồ theo Trích lục địa chính của các thửa đất ghi trong biên bản thỏa thuận ngày 07/01/2022 là các thửa số 109, 118, 247 thì ông Đ không biết có chính xác là 03 đám đất nương Pá Khum Đanh trên thực địa hay không. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã thông báo phiên hòa giải nhưng bị đơn vắng mặt nên không hòa giải được. Bị đơn không có yêu cầu phản tố.

Xem xét thẩm định tại chỗ xác định: Các thửa số 109, 118, 247 giữ nguyên hiện trạng theo tình trạng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp cho người sử dụng đất. Ngoài nguyên đơn, bị đơn, không có ai tranh chấp phần đất này.

Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện P: Sau khi lập biên bản thỏa thuận ngày 07/01/2022, ông Đ và bà T chưa làm thủ tục đăng ký đất đai theo quy định.

Tại Văn bản số: 398/UBND-ĐC, ngày 05/8/2024, của Ủy ban nhân dân xã B thể hiện: Qua tiến hành xác minh tại thực địa, đối chiếu với sơ đồ địa chính và xác định được: 03 đám nương thuộc khu vực Pá K mà gia đình Đ đang sử dụng không phải là 03 thửa đất số 109, 119, 247. Hiện nay, 03 thửa đất số 109, 118, 247 vẫn giữ nguyên hiện trạng và không có tranh chấp với ai. Đối với diện tích đất thuộc khu vực Pá K mà gia đình ông Đ đang sử dụng từ trước đến nay thì chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chưa được quy chủ trên sơ đồ địa chính.

Ý kiến của ông Vàng Văn T1 - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B về việc đại diện Ủy ban nhân dân xã B ký và đóng dấu vào biên bản thỏa thuận của ông Đ, bà T lập ngày 07/01/2022: Đây là việc Ủy ban nhân dân xã B xác nhận việc các bên có lập biên bản thỏa thuận với nhau, còn nội dung thỏa thuận là theo ý chí của các bên, Ủy ban nhân dân xã không can thiệp.

Văn phòng Đ1 chi nhánh huyện P, tỉnh Lai Châu cho biết có tiếp nhận việc bà T đến làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất đối với 03 thửa đất nhưng bà T không cung cấp đầy đủ thủ tục theo quy định, ông Đ không có mặt, không có ý kiến của ông Đ nên không làm thủ tục sang tên cho bà T được.

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Về biên bản thỏa thuận giữa ông Đ và bà T được lập trước khi Bản án số: 11/2021/HNGĐ-ST, ngày 16/9/2021, của Tòa án nhân dân huyện Phong Thổ có hiệu lực pháp luật. Thỏa thuận này đã được lập thành văn bản, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã B. Sau khi lập biên bản thỏa thuận, ông Đ đã không thực hiện các thủ tục khác để bà T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 03 thửa đất số: 109, 118, 247. Tại Văn bản số: 398/UBND-ĐC, ngày 05/8/2024, của Ủy ban nhân dân xã B thì diện tích đất ở khu vực Pá K chưa được quy chủ nên ông Đ không thể cho bà T phân đất này và không có sự nhầm lẫn về ý chí của ông Đ về thực địa tên gọi phần đất Pá Khum Đanh với 03 thửa đất số: 109, 118, 247. Vì vậy, có đủ căn cứ để công nhận quyền sử dụng cho bà T đối với 03 thửa đất số: 109, 118, 247, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 06/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu: Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 157, 158, 228, 238, 266, 271, 273, của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 3 Điều 167, các Điều 168, 188 của Luật Đất đai; các Điều 500, 501, 502, 503 của Bộ luật Dân sự, Điều 129 của Bộ luật Dân sự; điểm d khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Đồng Thị T về việc yêu cầu công nhận cho bà Đồng Thị T được quyền sử dụng đất đối với 03 thửa đất, gồm: Thửa số 109, thửa số 118, đều thuộc tờ bản đồ số 12, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BQ213982, do Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Lai Châu cấp ngày 30/10/2013; thửa đất số 247, tờ bản đồ số 18, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BQ213981, do Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Lai Châu cấp ngày 30/10/2013.

- Về án phí: Nguyên đơn được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Nguyên đơn phải chịu tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là: 1.100.000đ (Một triệu, một trăm nghìn đồng). Nguyên đơn đã nộp đủ.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà T kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Lai Châu xét xử theo hướng sửa Bản án sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của bà để buộc ông Đ thực hiện thoả thuận tặng cho tài sản

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người kháng cáo bà Đồng Thị T và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo

- Đại diện VKS phát biểu ý kiến về việc tố tụng của Thẩm phán, Thư ký và HĐXX phúc thẩm và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Kháng cáo của nguyên đơn trong hạn luật định nên được xem xét. Về nội dung: Biên bản thoả thuận ngày 01/7/2022 thể hiện ông Đ cho bà T số đất nương Pá Khum Đanh gồm các thửa 109, 118, 247. Nhưng quá trình giải quyết vụ án xác định 03 thửa đất 109, 118, 247 không phải ở Pá K mà ở Tả Làn S. Như vậy cho thấy thoả thuận không rõ ràng, còn có mâu thuẫn nhầm lẫn về vị trí 03 thửa đất tặng cho, sau khi xem xét trong biên bản thoả thuận tồn tại 02 đối tượng tặng cho khác nhau giữa đất Pá K và các thửa 109, 118, 247 tại Tả Làn S. Vì vậy về mặt nội dung của thoả thuận là không đảm bảo để xác định được đối tượng tặng cho trong thoả thuận là đất ở vị trí nào. Do vậy đề nghị Hội đồng phúc thẩm giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân huyện Phong Thổ tỉnh Lai Châu.

Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày các đương sự tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Về tố tụng: Kháng cáo của nguyên đơn trong thời hạn luật định nên được chấp nhận là phù hợp theo quy định tại Điều 272; 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung kháng cáo: Bà Đồng Thị T kháng cáo đề nghị Toà án công nhận cho bà T được quyền sử dụng đất đối với 03 thửa đất, gồm: Thửa số 109, thửa số 118, đều thuộc tờ bản đồ số 12, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BQ213982, do UBND huyện P, tỉnh Lai Châu cấp ngày 30/10/2013; thửa đất số 247, tờ bản đồ số 18, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BQ213981, do UBND huyện P, tỉnh Lai Châu cấp ngày 30/10/2013 (*Sau đây gọi tắt là 03 thửa đất số: 109, 118, 247*). Bà T đề nghị công nhận quyền sử dụng đối với 03 thửa đất 109, 118, 247.

Xét về nguồn gốc các thửa đất số 109, 118, 247 là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Đ và bà T. Khi bà T và ông Đ ly hôn, Bản án số: 11/2021/HNGĐ-ST, ngày 16/9/2021, 03 thửa đất này được Toà án huyện Phong Thổ chia cho ông Đ, bà T kháng cáo sau đó rút kháng cáo ngày 10/01/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu ra quyết định đình chỉ việc xét xử phúc thẩm. Từ sau khi ly hôn đến nay, ông Đ chưa làm thủ tục đăng ký biến động nào về quyền sử dụng đất đối với 03 thửa đất này.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 16/4/2024 do cấp sơ thẩm thu thập và Văn bản số 398 ngày 05/8/2024 của UBND xã B thì 03 đám đất nương thuộc khu vực Pá K mà gia đình ông Đ đang sử dụng không phải 03 thửa đất 109, 118, 247 trong Giấy CNQSD đất số BQ213982, bà T cũng cho rằng 03 thửa đất này ở Tả Làn Sông chứ không phải ở Pá K như vậy là có sự nhầm lẫn về địa danh 03 thửa đất 109, 118, 247. Tài liệu trong hồ sơ thể ông Đ chỉ cho bà T 03 thửa đất tại Pá K nhưng trên thực địa có chính xác là 03 thửa 109, 118, 247 thì ông Đ không rõ, ông không đồng ý cho bà T ở vị trí khác. Đối với đất ở Pá K gia đình ông Đ đang sử dụng chưa được cấp giấy CNQSD thì ông Đ không có quyền tặng cho bà tiếp theo quy định tại Điều 168 và khoản 1 Điều 188 Luật Đất đai 2013.

Biên bản thoả thuận lập ngày 07/01/2022 mà bà T giao nộp cho Toà án cấp sơ thẩm có nội dung ông Pờ Văn Đ cho bà Đồng Thị T đất tại khu vực pá Khum Đanh gồm các thửa 109, 118 tờ bản đồ số 12 trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ213.982 và thửa 247 tờ bản đồ số 18 trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ213918, gọi tắt là các thửa 109, 118, 247. Tuy nhiên quá trình giải quyết tại Toà án cấp sơ thẩm trên cơ sở tài liệu chứng cứ thu thập qua xem xét thẩm định tại chỗ và trình bày của bà T thì trong nội dung biên bản thoả thuận các thửa đất 109, 118, 247 không phải đất tại khu vực pá Khum Đanh, nội dung này đã được cấp sơ thẩm làm rõ cụ thể các thửa đất 109, 118, 247 đã được Toà án chia cho ông Đ theo Bản án Bản án số: 11/2021/HNGĐ-ST, ngày 16/9/2021 còn đất tại khu vực Pá Khum Đanh ông Đ đang sử dụng không phải là 3 thửa đất nêu trên.

Xét thấy biên bản thoả thuận ngày 01/7/2022 giữa ông Đ và bà T có hình thức viết tay có xác nhận UBND xã Bản Lang đảm bảo theo quy định tại Điều 502 Bộ luật Dân sự 2015 và quy định tại điểm a khoản 3 Điều 167 Luật Đất đai 2013. Tuy nhiên theo quy định tại khoản 2 Điều 459 Bộ luật Dân sự 2015 quy định hợp đồng tặng cho có

hiệu lực từ thời điểm đăng ký và theo khoản 3 Điều 188 quy định việc tặng cho quyền sử dụng đất phải đăng ký tại cơ quan đăng ký đất đai và có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký tuy nhiên sau khi lập biên Bản thỏa thuận 01/7/2022 ông Đ bà T chưa thực hiện việc đăng ký đất đai theo quy định.

Về nội dung của thỏa thuận ngày 01/7/2022 thể hiện ông Đ cho bà T số đất nương Pá Khum Đanh gồm các thửa 109, 118, 247. Nhưng quá trình giải quyết vụ án xác định 03 thửa đất 109, 118, 247 không phải ở Pá K mà ở Tả Làn S. Như vậy cho thấy thỏa thuận không rõ ràng, còn có mâu thuẫn nhầm lẫn về vị trí 03 thửa đất tặng cho, sau khi xem xét trong biên bản thỏa thuận tồn tại 02 đối tượng tặng cho khác nhau giữa đất Pá K và các thửa 109, 118, 247 tại Tả Làn S. Vì vậy về mặt nội dung của thỏa thuận là không đảm bảo để xác định được đối tượng tặng cho trong thỏa thuận là đất ở vị trí nào. Mặt khác tại thời điểm các bên thỏa thuận thì Bản án 11/2021/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 9 năm 2021 của TAND huyện Phong Thổ chưa có hiệu lực pháp luật, 03 thửa đất vẫn là tài sản chung của vợ chồng, nên tại thời điểm thỏa thuận tài sản, ông Đ không có quyền tặng cho. Hiện tại ông Đ và bà T chưa làm thủ tục đăng ký đất đai, chia tách thửa đất theo Bản án số 11/2021/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 9 năm 2021, nên không đảm bảo các điều kiện tặng cho.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà T khẳng định biên bản thỏa thuận ngày 01/7/2022 là điều kiện để bà T rút đơn kháng cáo nhưng bà T không nộp biên bản thỏa thuận cho Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân nhân dân tỉnh Lai Châu đề nghị Hội đồng phúc thẩm giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu.

Từ những phân tích ở trên, HĐXX phúc thẩm thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử bác yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về án phí: ông bà Đồng Thị T phải chịu án phí phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào 293; khoản 1 Điều 308 BLTTDS;

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Đồng Thị T2 giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2024/DS-ST ngày 06/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu.

2. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 157, 158, 228, 238, 266, 271, 273, của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 3 Điều 167, các Điều 168, 188 của Luật Đất đai; các Điều 500, 501, 502, 503 của Bộ luật Dân sự, Điều 129 của Bộ luật Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 của nghị

quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Đồng Thị T về việc yêu cầu công nhận cho bà Đồng Thị T được quyền sử dụng đất đối với 03 thửa đất, gồm: Thửa số 109, thửa số 118, đều thuộc tờ bản đồ số 12, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BQ213982, do Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Lai Châu cấp ngày 30/10/2013; thửa đất số 247, tờ bản đồ số 18, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BQ213981, do Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Lai Châu cấp ngày 30/10/2013.

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Nguyên đơn phải chịu tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là: 1.100.000đ (Một triệu, một trăm nghìn đồng). Nguyên đơn đã nộp đủ.

- Về án phí: Nguyên đơn bà Đồng Thị T được miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

THÀNH VIÊN HĐXX

THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ